Sinhvien(**masinhvien**, tensinhvien, mathanhpho, manganh, diemtrungbinh, ngaysinh )

Nganh (**manganh**, tennganh)

Monhoc (**mamon**, tenmon, sotinchi)

Diem (**masinhvien, mamon**, diem)

**Câu 1:** Để truy vấn ra danh sách các thành phố (không bị trùng lấp) từ danh sách sinh viên, bạn chọn câu đúng:

1. Select mathanhpho from sinhvien
2. Select distinct sv.mathanhpho from sinhvien sv
3. Select \* from sinhvien.mathanhpho
4. Select sv.mathanhpho from sinhvien sv

**Câu 2:** Để lấy được danh sách có tên ngành và mã ngành của những sinh viên mà thành phố quê quán có mã là “HN”, ta viết câu truy vấn như sau:

Select n.manganh, n.tennganh ….

Bạn chọn mệnh đề from tiếp theo sao cho câu truy vấn trên là đúng

1. From nganh n
2. From nganh n, sinhvien sv where sv.mathanhpho = “HN”
3. From nganh n, sinhvien sv where sv.manganh = n.manganh
4. From nganh n inner join sinhvien sv on sv.manganh = n.manganh where sv.mathanhpho = “HN”

**Câu 3:** Bạn hãy chọn câu lệnh đúng và đủ để ta có thể xoá 1 sinh viên có điểm trung bình nhỏ hơn 3 và học ngành có mã là “TH”

1. Delete from sinhvien where diemtrungbinh ≤ 3 and manganh = “TH
2. Delete from sinhvien with manganh = “TH and diemtrungbinh ≤ 3
3. Delete from sinhvien where diemtrungbinh ≤ 3 && manganh = “TH
4. Delete from sinhvien with manganh = “TH && diemtrungbinh ≤ 3

**Câu 4:** Để chỉnh tên của sinh viên có mã là “S01” từ tên “Hoang” thành tên “Thien”, ta chọn câu lệnh chính xác

1. Update sinhvien where tensinhvien = “Hoang” set tensinhvien = “Thien”
2. Update sinhvien set tensinhvien = “Thien” where tensinhvien = “Hoang”
3. Update sinhvien set tensinhvien = “Thien” where masinhvien = “S01”
4. Update sinhvien where masinhvien = “S01” set tensinhvien = “Thien”

**Câu 5:** Cho câu lệnh như sau:

Select sv.masinhvien, sv.tensinhvien, n.tennganh

From sinhvien …(1)...inner join Nganh n on n.manganh = …(2)...

Chọn đáp án đúng cho chổ thiếu (1) và (2)

1. as sv; sv.tennganh
2. sv; n.manganh
3. as sv; sv.manganh
4. sv; manganh

**Câu 6:** Để thêm một cột mới là cột tuổi kiếu số nguyên int trong bảng sinh viên, ta chọn câu lệnh đúng

1. Insert into sinhvien add column tuoi int
2. Insert into sinhvien column tuoi int
3. Alter table sinhvien alter column tuoi int
4. Alter table sinhvien add tuoi int

**Câu 7:** Để lấy được danh sách các sinh viên (mã sinh viên, tên sinh viên) mà điểm các môn học 3 tín chỉ là hơn 5. Ta sử dụng các bảng nào là đúng và đủ:

* + - 1. Sinhvien, Monhoc, Diem
      2. Sinhvien, Nganh, Diem
      3. Sinhvien, Diem
      4. Sinhvien, Monhoc, Nganh, Diem

**Câu 8:** Chọn câu truy vấn không sai cú pháp

Select \* from sinhvien having mathanhpho = ‘HCM’

Select count(masinhvien) from sinhvien

Select max(count(masinhvien)) from sinhvien

Select count(masinhvien) from sinhvien group by masinhvien where mathanhpho = ‘HN’

**Câu 9:** Điền vào chổ còn thiếu để câu truy vấn sau

Select ....(1).... From Diem Group by .....(2).....

Có nghĩa là cho ra danh sách gồm mã sinh viên và tổng số môn mà sinh viên đã học.

* + - 1. (1) Masinhvien, Mamon (2) Masinhvien
      2. (1) Masinhvien, count(Mamon) (2) Masinhvien
      3. (1) Masinhvien, count(distinct Mamon) (2) Masinhvien, Mamon
      4. (1) Masinhvien, count(Mamon) (2) Mamon

**Câu 10:** Cho câu truy vấn như sau:

Select sv.mmasinhvien, sv.tensinhvien From sinhvien sv

Where sv.masinhvien not in (

Select masinhvien from diem)

Câu truy vấn này có ý nghĩa là:

Cho ra danh sách các sinh viên.

Cho ra danh sách các sinh viên mà không có môn học có điểm dưới 5.

Cho ra danh sách các sinh viên mà có ít nhất 1 điểm hơn 5

Cho ra danh sách các sinh viên mà không có học môn nào.

**Câu 11:** Để viết câu truy vấn cho ra danh sách những sinh viên (gồm mã sinh viên, tên sinh viên) mà có tuổi nhỏ nhất (tính theo ngày), bạn hãy chọn đáp án đúng để hoàn thành câu truy vấn sau:

Select masinhvien, tensinhvien from sinhvien

Where ngaysinh = ( ........ )

* + - 1. Select min(ngaysinh)
      2. Select min(ngaysinh) from sinhvien
      3. Min(ngaysinh)
      4. Min ngaysinh